

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	28.289.789.275	32.088.598.192	28.289.789.275	32.088.598.192
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.289.789.275	32.088.598.192	28.289.789.275	32.088.598.192
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	26.167.214.878	30.550.349.897	26.167.214.878	30.550.349.897
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.122.574.397	1.538.248.295	2.122.574.397	1.538.248.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	36.320.813	4.476.099	36.320.813	4.476.099
7. Chi phí tài chính	22	23	574.606.718	483.076.752	574.606.718	483.076.752
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		574.606.718	483.076.752	574.606.718	483.076.752
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.525.935.674	898.470.716	1.525.935.674	898.470.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.352.818	161.176.926	58.352.818	161.176.926
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	58.352.818	161.176.926	58.352.818	161.176.926
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	11.670.564	32.235.385	11.670.564	32.235.385
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.682.254	128.941.541	46.682.254	128.941.541
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4,67	12,89	4,67	12,89

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Giám đốc





Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	895.521.770.848	812.864.170.419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	73.114.961.949	41.344.118.309
1. Tiền	111	73 114 961 949	41 344 118 309
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	662.517.534.719	596.612.241.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	353 208 664 874	356 890 366 107
2. Trả trước cho người bán	132	150 871 967 743	77 382 903 385
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	158 770 123 316	162 672 193 346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(503.221.214)	(503.221.214)
IV. Hàng tồn kho	140	158.923.249.712	174.749.746.072
1. Hàng tồn kho	141	158 923 249 712	174 749 746 072
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	966.024.468	158.064.414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	137 478 477	115 147 178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	828 545 991	42 917 236
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	43.445.902.354	40.167.414.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	12.045.666.031	9.977.072.687
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	12 045 666 031	9 977 072 687
II. Tài sản cố định	220	1.993.856.316	2.224.811.121
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.993.856.316	2.224.811.121
- Nguyên giá	222	11 751 113 493	11 751 113 493
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9.757.257.177)	(9.526.302.372)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	27.306.364.816	27.306.364.816
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18 156 000 000	18 156 000 000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1 000 000 000	1 000 000 000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	13 000 000 000	13 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(4.849.635.184)	(4.849.635.184)
V. Tài sản dài hạn khác	260	2.100.015.191	659.165.391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2 100 015 191	659 165 391
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	938.967.673.202	853.031.584.434

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	785.246.320.703	699.356.914.189
I. Nợ ngắn hạn	310	647.579.842.271	542.126.272.935
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	70 481 194 287	154 051 236 833
2. Người mua trả tiền trước	312	215 827 234 129	63 535 430 016
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16 425 313 212	15 835 538 103
4. Phải trả người lao động	314		2 267 428 994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4 046 748 848	3 218 367 930
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	124 183 386 049	120 125 150 711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	215 677 821 446	181 929 432 448
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	938 144 300	1 163 687 900
II. Nợ dài hạn	330	137.666.478.432	157.230.641.254
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	137 666 478 432	157 230 641 254
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	153.721.352.499	153.674.670.245
I. Vốn chủ sở hữu	410	153.721.352.499	153.674.670.245
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23 300 417 000	23 300 417 000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4 270 343 903	4 270 343 903
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26 150 591 596	26 103 909 342
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	10 771 239 365	10 771 239 365
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	15 379 352 231	15 332 669 977
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	938.967.673.202	853.031.584.434

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

H

LTH



Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải

Dương Tất Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58,352,818	161,176,926
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		(230,954,805)	0
- Các khoản dự phòng	03			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		36,320,813	(4,476,099)
- Chi phí lãi vay	06		(574,606,718)	(483,076,752)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(710,887,892)	(326,375,925)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,681,701,233	(55,458,086,367)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15,826,496,360	(31,942,142,057)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2,040,614,506)	34,096,128,061
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,440,849,800	4,660,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(574,606,718)	(1,542,075,025)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	(312,737,692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,622,938,277	(50,825,289,005)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(36,320,813)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36,320,813)	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		97,788,745,384	99,635,068,191
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(83,604,519,208)	(23,108,965,466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14,184,226,176	76,526,102,725
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		31,770,843,640	25,705,289,819
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		41,344,118,309	12,631,097,838
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		73,114,961,949	38,336,387,657

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải

Dương Tất Khiêm

Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 30/06/2014 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyên: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
 - Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

DVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	23.252.429.918	1.722.297.971
Tiền gửi Ngân hàng	49.862.532.031	39.621.820.338
Tổng	73.114.961.949	41.344.118.309

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP XNK Bao Bì	157.127.017	157.127.017
Công ty CP cơ khí XD Đại Mỗ	955.915.707	955.915.707
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	70.016.739.786	77.019.833.142
Công ty CP xi măng Sông Thao	156.896.712	156.896.712
Công ty HUD9	759.614.890	759.614.890
Phải thu của khách hàng mua nhà	248.323.540.723	249.529.502.637
Khách hàng khác	32.838.830.039	28.311.476.002
	353.208.664.874	356.890.366.107

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	6.016.402.666	5.568.558.839
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	35.239.121.651	35.233.001.371
Tổng Công ty HUD	0	0
Người bán khác	109.616.443.426	36.581.343.175
	150.871.967.743	77.382.903.385

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Phải thu cổ tức HUD101	432.480.000	432.480.000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1.402.500.000	1.402.500.000
BHXH, BHYT, BHTN	1.691.552.780	1.691.552.780
Chi phí hoạt động các BDH dự án	3.384.709.139	3.384.709.139
Phải thu khác	7.960.885.101	1.590.103.909
Tạm ứng	143.897.996.296	154.170.847.518
Tổng	<u>158.770.123.316</u>	<u>162.672.193.346</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	158.923.249.712	174.749.746.072
Tổng	<u>158.923.249.712</u>	<u>174.749.746.072</u>

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	137.478.477	115.147.178
Tổng	<u>137.478.477</u>	<u>115.147.178</u>

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	0
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	828.545.991	0
Tổng	<u>828.545.991</u>	<u>0</u>

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư khác		
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13.000.000.000	13.000.000.000
Tổng	<u>14.000.000.000</u>	<u>14.000.000.000</u>

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	4.117.345.021	2.614.470.132	4.848.452.087	170.846.253	11.751.113.493
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Do góp vốn	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.117.345.021	2.614.470.132	4.848.452.087	170.846.253	11.751.113.493
<i>Hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	2.528.105.771	2.478.947.421	4.348.402.927	170.846.253	9.526.302.372
Tăng trong năm	40.749.720	79.460.227	110.744.858	-	230.954.805
Do trích khấu hao	40.749.720	79.460.227	110.744.858	-	230.954.805
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.568.855.491	2.558.407.648	4.459.147.785	170.846.253	9.757.257.177
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	1.589.239.250	135.522.711	500.049.160	-	2.224.811.121
Tại ngày cuối kỳ	1.548.489.530	56.062.484	389.304.302	-	1.993.856.316

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.100.015.191	659.165.391
Tổng	2.100.015.191	659.165.391

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả nhà cung cấp dự án 176	52.354.175.386	135.460.842.749
Phải trả đối tượng khác	18.127.018.901	18.590.394.084
Tổng	70.481.194.287	154.051.236.833

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	14.113.325.054	14.113.325.054
Ban QLĐTXD hữu nghị Việt Hàn	323.313.000	323.313.000
Người mua khác	201.390.596.075	49.098.791.962
Tổng	215.827.234.129	63.535.430.016

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế GTGT	13.303.429.303	12.888.706.939
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.255.178.717	1.243.508.153
Thuế thu nhập cá nhân	393.621.735	150.889.698
Các loại thuế phí khác	1.473.083.457	1.552.433.313
Tổng	16.425.313.212	15.835.538.103

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Trích trước chi phí lãi vay		
Trích trước chi phí thi công CT	4.046.748.848	3.218.367.930
Tổng	4.046.748.848	3.218.367.930

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.183.386.049	120.125.150.711
Tổng	124.183.386.049	120.125.150.711

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Vay Ngân hàng BIDV Hà Nội	23.570.808.541	19.402.490.734
Vay cá nhân	24.516.000.000	24.516.000.000
Vay ngân hàng SHB CN Thăng long	305.257.491.337	295.241.582.968
	353.344.299.878	339.160.073.702

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01 đến 31/03/2019 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2018 (VND)
Doanh thu bán hàng	24.142.565.639	
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	4.147.223.636	32.088.598.192
Doanh thu khác		
Tổng	28.289.789.275	32.088.598.192
19. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01 đến 31/03/2019 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2018 (VND)
Giá vốn bán hàng		
Giá vốn các HĐ Xây dựng	26.167.214.878	30.550.349.897
Giá vốn khác		
Tổng	26.167.214.878	30.550.349.897
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01 đến 31/03/2019 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2018 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	36.320.813	4.476.099
Tổng	36.320.813	4.476.099
21. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01 đến 31/03/2019 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2018 (VND)
Lãi tiền vay	574.606.718	483.076.752
Tổng	574.606.718	483.076.752
22. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp	Từ 01/01 đến 31/03/2019 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	58.352.818	161.176.926
Thuế TNDN phải nộp	11.670.564	32.235.385

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

23 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	100.000.000.000	23.300.417.000	31.841.104.806	-	6.795.638.975	161.937.160.781
Tăng trong năm	-	-	-	-	19.308.270.367	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	19.308.270.367	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Theo TT200	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	27.570.760.903	-	-	-
Trích quỹ	-	-	27.570.760.903	-	-	-
Theo TT200	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>100.000.000.000</u>	<u>23.300.417.000</u>	<u>4.270.343.903</u>	-	<u>26.103.909.342</u>	<u>153.674.670.245</u>
Số dư tại 01/01/2019	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	26.103.909.342	153.674.670.245
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	46.682.254	46.682.254
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	46.682.254	46.682.254
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Theo TT200	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Theo TT200	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	<u>100.000.000.000</u>	<u>23.300.417.000</u>	<u>4.270.343.903</u>	-	<u>26.150.591.596</u>	<u>153.721.352.499</u>

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu					
Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị	5,100,000	51,000,000,000	51%	51,000,000,000	51%
Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	49%	49,000,000,000	49%
Tổng	10,000,000	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể

24 Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/19 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/18 đến 31/03/2018
Giao dịch bán hàng				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	4 561 946 000	4.073.262.000
Giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	911.219.010	5.117.588.259
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	6.120.280	35.208.180.236
Số dư với các bên liên quan				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2019 VND	31/03/2018 VND
a. Các khoản phải thu				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	70 016 739 786	74.036.073.892
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	759.614.890	759.614.890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	156 896 712	168.572.185
b. Các khoản phải trả				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	14.113.325.054	14.577.070.646

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2019 đạt 46.682.254 đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2018 đạt 128.941.541 đồng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,7 lần so với Quý I năm 2018. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý I năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đương Tất Khiêm